

Bản án số: 55/2026/HN&GD-ST

Ngày: 04/3/2026

V/v : *Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Đỗ Thị Hạnh

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bình và ông Nguyễn Chí Dũng

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng tham gia phiên toà:
Bà Quách Thị Nền - Kiểm sát viên

Ngày 04/3/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 301/2025/TLST-HN&GD ngày 05/11/2025 về việc: *Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2026/QĐXX-ST ngày 21/01/2026, Quyết định hoãn phiên toà số 36/2026/QĐST-HN&GD ngày 06/02/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Thôn L, xã K, thành phố Hải Phòng.

Số CCCD: 030181006847 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn S, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Thôn L, xã K, thành phố Hải Phòng.

Số CCCD: 030079017165

(Chị L vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh S vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị và anh Phạm Văn S tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã L (nay là UBND xã K, thành phố Hải Phòng) vào ngày 24/6/1999. Sau khi kết hôn, anh chị về chung sống với nhau tại thôn L, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là Thôn L, xã K, thành phố Hải Phòng). Anh chị chung sống với nhau hạnh phúc đến khoảng năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh S thường xuyên chơi bời, cờ bạc, nợ nần nhiều nơi, chị đã khuyên ngăn nhiều lần nhưng anh không thay đổi. Anh S không tu chí làm ăn, không phụ chị chăm sóc con cái, bên cạnh đó anh S còn rượu chè, đánh đập mẹ con chị đêm hôm sớm tối,

gia đình, bạn bè và hàng xóm xung quanh cũng can thiệp, khuyên ngăn nhưng anh không thay đổi. Năm 2015, do nợ nần chồng chất nên anh S bỏ nhà đi, mẹ con chị ở nhà bị chủ nợ của anh S đến đe dọa, đòi nợ, cuộc sống vô cùng khó khăn. Mãi đến năm 2019, anh S mới quay về nhưng cũng không dám về nhà mà ở nhờ họ hàng xung quanh do sợ các chủ nợ đến đòi tiền.

Năm 2021, anh S đi làm ăn xa nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình anh S nhưng anh S không liên hệ hỏi han hay chu cấp gì cho chị và các con. Chị có hỏi anh S thì anh nói rằng anh và chị thân ai lấy lo, không liên quan đến nhau. Năm 2024, chị có trao đổi với anh S là chị muốn ly hôn, anh S cũng đồng ý. Từ thời điểm đó đến nay, anh chị chính thức ly thân, mọi quan hệ tình cảm, kinh tế cắt đứt từ đó. Nay chị xác định bản thân không còn tình cảm gì với anh S nữa, mục đích hôn nhân của vợ chồng chị không thể đạt được nên chị đề nghị Toà án giải quyết ly hôn cho chị và anh S.

Về con chung: Chị và anh S có 03 con chung: Phạm Thị Á, sinh ngày 26/10/2003; cháu Phạm Tuấn A, sinh ngày 24/8/2007 và cháu Phạm Quang N, sinh ngày 24/8/2014. Đối với cháu Á và cháu Tuấn A hiện nay hai cháu đã trưởng thành trên 18 tuổi nên chị không đề nghị Toà án giải quyết. Cháu N hiện nay đang ở với chị tại thôn L, xã K, thành phố Hải Phòng. Chị hiện nay đang làm nông nghiệp, thu nhập khoảng từ 5.000.000 đồng – 10.000.000 đồng/tháng, do vậy chị có đủ khả năng để nuôi con. Sau khi ly hôn, chị đề nghị Toà án giao con chung là cháu N cho chị tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi, chị tự nguyện không yêu cầu anh S thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung : Chị tự nguyện không yêu cầu Toà án giải quyết

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhiều lần triệu tập anh S và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh S nhưng anh S không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập, không gửi quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại biên bản xác minh tại UBND xã K xác định: Anh Phạm Văn S và chị Nguyễn Thị L tự do, tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã K, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Anh S vẫn đăng ký thường trú tại địa phương và không đăng ký tạm trú tại nơi khác.

Tại công văn số 4040/XNC-Đ1 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an thành phố H xác định anh Phạm Văn S không có thông tin xuất nhập cảnh.

Tại biên bản lấy lời khai của bà Phạm Thị T là chị gái của anh S xác định: Bố mẹ anh S đều đã chết. Anh S và chị L tự do tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn chung sống với nhau một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Hiện tại vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi. Anh S đi làm xa nhưng vẫn thỉnh thoảng về nhà và liên lạc với bà, bà đã thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh S biết. Hiện tại các con chung của anh S, chị L đều ở với

chị L.

Tại đơn trình bày của ông Phạm Văn G là bác của chị L xác định: Trong quá trình chung sống chị L và anh S phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh S không tu chí làm ăn, ham chơi cờ bạc, nợ nần, đánh đập chị L nên vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, vợ chồng đã ly thân nhau từ lâu, không còn quan tâm tới ai nữa. Thường xuyên có người đến đòi nợ, anh S lại còn đánh chị L bất kể ngày đêm. Hiện tại con chung đều đang ở với chị L, anh S không quan tâm gì đến các con. Ông đề nghị Tòa án sớm giải quyết ly hôn cho chị L để chị L ổn định cuộc sống.

Tại phiên tòa: Chị L vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt, chị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn anh S, chị đề nghị được nuôi con chung và không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh S đã được triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thụ lý đúng thẩm quyền, việc thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự, thời hạn giải quyết, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tuân theo Pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng Điều 39 của Bộ luật dân sự, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Phạm Văn S. Về con chung: Đối với 02 con chung: Phạm Thị Á - sinh ngày 26/10/2003 và Phạm Tuấn A - sinh ngày 24/8/2007 đều đã trưởng thành, tự lập nên không đặt ra giải quyết. Giao con chung Phạm Quang N - sinh ngày 24/8/2014 cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra việc giải quyết. Về án phí: Chị L phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị L yêu cầu xin ly hôn anh Phạm Văn S và giải quyết về con chung nên quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn. Bị đơn anh S

hiện đang cư trú tại thôn L, xã K, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Anh Phạm Văn S được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, chị L vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt chị L, anh S.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Văn S kết hôn với nhau dựa trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là xã K, thành phố Hải Phòng) là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin được ly hôn của chị L thì thấy rằng: Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L, anh S do trong quá trình chung sống, vợ chồng hay cãi nhau, bất đồng trong quan điểm sống, không còn sự tin tưởng, yêu thương và tôn trọng nhau, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xúc phạm nhau, anh S không quan tâm đến gia đình, chơi bời nợ nần bên ngoài. Vợ chồng ly thân nhau từ năm 2024 cho đến nay, không còn ai quan tâm tới ai nữa. Anh S cũng không có biện pháp gì để cải thiện quan hệ hôn nhân với chị L, vắng mặt tại phiên hoà giải. Chị L vẫn kiên quyết đề nghị xin ly hôn với anh S. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị L, anh S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Tòa án chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị L xin được ly hôn anh Phạm Văn S là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về quan hệ con chung: Chị L và anh S có 03 con chung: Phạm Thị Á - sinh ngày 26/10/2003, Phạm Tuấn A - sinh ngày 24/8/2007 và Phạm Quang N - sinh ngày 24/8/2014. Đối với cháu Á và cháu Tuấn A đều đã trưởng thành, tự lập trên 18 tuổi nên không đặt ra việc giải quyết. Chị L có nguyện vọng được nuôi con chung Phạm Quang N và không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy chị L có công việc và thu nhập ổn định, gia đình chị L luôn tạo điều kiện tốt nhất để chị nuôi con, cháu N có nguyện vọng được ở với chị L. Anh S vắng mặt và không bày tỏ quan điểm về việc nuôi con, do vậy để đảm bảo sự ổn định, không bị xáo trộn về cuộc sống của con chung nên cần giao con chung Phạm Quang N cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Anh S không trình bày quan điểm. Vì vậy, không đặt ra việc giải quyết.

[6] Về án phí: Chị L có đơn xin ly hôn nên chị L phải nộp án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 39 của Bộ luật dân sự, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Phạm Văn S.
2. Về con chung: Chị L và anh S có 03 con chung: Phạm Thị Á - sinh ngày 26/10/2003, Phạm Tuấn A - sinh ngày 24/8/2007 và Phạm Quang N - sinh ngày 24/8/2014. Đối với cháu Á và cháu Tuấn A đều đã trưởng thành, tự lập trên 18 tuổi nên không đặt ra việc giải quyết. Giao con chung Phạm Quang N cho chị Nguyễn Thị L tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng theo biên lai ký hiệu: BLTU/25E số 0005031 ngày 24/10/2025. Chị L đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt chị L, anh S. Chị L, anh S được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự TP Hải Phòng;
- UBND xã Kim Thành, TP Hải Phòng.
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Hạnh

